

PHỤ LỤC I

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CHO PHÉP NỘP HỒ SƠ TRỰC TUYẾN, THANH TOÁN TRỰC TUYẾN, THỰC HIỆN BƯU CHÍNH CÔNG ÍCH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ VÂN PHONG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 623/QĐ-UBND ngày 02/3/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Khánh Hòa)

TT	STT (Thủ tục)	Mã quản lý quốc gia	Mã quy trình nội bộ của tỉnh	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả	Thực hiện BCCI	Mức độ thực hiện			Thanh toán trực tuyến
								Mức 2	Mức 3	Mức 4	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	1	1.000665.000.00.00.H32	003.09.021	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi mẫu D	Xuất nhập khẩu	Ban Quản lý Khu kinh tế Vân Phong	X		X		
2	2	2.001955.000.00.00.H32	009.04.006.2	Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp (Thuộc thẩm quyền giải quyết của Ban Quản lý Khu kinh tế Vân Phong)	Lao động	Ban Quản lý Khu kinh tế Vân Phong	X		X		
3	3	2.000205.000.00.00.H32	009.08.001.2	Cấp Giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam (Thuộc thẩm quyền giải quyết của Ban Quản lý Khu kinh tế Vân Phong)	Việc làm	Ban Quản lý Khu kinh tế Vân Phong	X			X	X
4	4	2.000192.000.00.00.H32	009.08.002.2	Cấp lại Giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam (Thuộc thẩm quyền giải quyết của Ban Quản lý Khu kinh tế Vân Phong)	Việc làm	Ban Quản lý Khu kinh tế Vân Phong	X			X	X
5	5	1.000105.000.00.00.H32	009.08.006.2	Báo cáo giải trình nhu cầu, thay đổi nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài (Thuộc thẩm quyền giải quyết của Ban Quản lý Khu kinh tế Vân Phong)	Việc làm	Ban Quản lý Khu kinh tế Vân Phong	X		X		
6	6	1.000459.000.00.00.H32	009.08.007.2	Xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp Giấy phép lao động (Thuộc thẩm quyền giải quyết của Ban Quản lý Khu kinh tế Vân Phong)	Việc làm	Ban Quản lý Khu kinh tế Vân Phong	X		X		
7	7	3.000020.000.00.00.H32	013.01.024.1	Miễn, giảm tiền thuê đất trong Khu kinh tế trong thời gian xây dựng cơ bản	Quản lý công sản	Ban Quản lý Khu kinh tế Vân Phong	X		X		
8			013.01.024.2	Miễn, giảm tiền thuê đất trong Khu kinh tế theo quy định pháp luật về đầu tư	Quản lý công sản	Ban Quản lý Khu kinh tế Vân Phong	X		X		

						Phòng					
9			013.01.024.3	Miễn, giảm tiền thuê đất trong Khu kinh tế trong thời gian tạm ngừng hoạt động	Quản lý công sản	Ban Quản lý Khu kinh tế Vân Phong	X		X		
10	8	1.009811.000.00.00.H32	009.08.021.2	Gia hạn Giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam (thuộc thẩm quyền giải quyết của Ban Quản lý Khu kinh tế Vân Phong)	Việc làm	Ban Quản lý Khu kinh tế Vân Phong	X			X	X
11			007.03.054.1	Chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh sân gôn (đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư do nhà đầu tư đề xuất)	Đầu tư tại Việt Nam	Ban Quản lý Khu kinh tế Vân Phong	X	X			
12	9	1.009742.000.00.00.H32	007.03.054.2	Chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh sân gôn (đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư do cơ quan nhà nước có thẩm quyền lập)	Đầu tư tại Việt Nam	Ban Quản lý Khu kinh tế Vân Phong	X	X			
13			007.03.055.1	Chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý quy định tại khoản 7 Điều 33 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP (đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư do nhà đầu tư đề xuất)	Đầu tư tại Việt Nam	Ban Quản lý Khu kinh tế Vân Phong	X	X			
14	10	1.009748.000.00.00.H32	007.03.055.2	Chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý quy định tại khoản 7 Điều 33 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP (đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư do cơ quan nhà nước có thẩm quyền lập)	Đầu tư tại Việt Nam	Ban Quản lý Khu kinh tế Vân Phong	X	X			
15	11	1.009755.000.00.00.H32	007.03.056	Chấp thuận nhà đầu tư đối với dự án đầu tư thực hiện tại khu kinh tế quy định tại khoản 4 Điều 30 của Nghị định số 31/2021/NĐ-CP	Đầu tư tại Việt Nam	Ban Quản lý Khu kinh tế Vân Phong	X	X			
16	12	1.009756.000.00.00.H32	007.03.057	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư	Đầu tư tại Việt Nam	Ban Quản lý Khu kinh tế Vân Phong	X		X		
17	13	1.009757.000.00.00.H32	007.03.058	Điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp	Đầu tư tại	Ban Quản lý	X	X			

				thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Việt Nam	Khu kinh tế Vân Phong					
18	14	1.009759.000.00.00.H32	007.03.059	Điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý	Đầu tư tại Việt Nam	Ban Quản lý Khu kinh tế Vân Phong	X	X			
19	15	1.009760.000.00.00.H32	007.03.060.1	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý (Trường hợp thay đổi tên dự án đầu tư, tên nhà đầu tư tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư quy định tại khoản 1 Điều 47 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Đầu tư tại Việt Nam	Ban Quản lý Khu kinh tế Vân Phong	X	X			
20			007.03.060.2	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý (Trường hợp điều chỉnh khác quy định tại khoản 1 Điều 47 Nghị định 31/2021/NĐ-CP)	Đầu tư tại Việt Nam	Ban Quản lý Khu kinh tế Vân Phong	X	X			
21	16	1.009762.000.00.00.H32	007.03.061.1	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý	Đầu tư tại Việt Nam	Ban Quản lý Khu kinh tế Vân Phong	X	X			
22			007.03.061.2	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh	Đầu tư tại Việt Nam	Ban Quản lý Khu kinh tế Vân Phong	X	X			
23	17	1.009763.000.00.00.H32	007.03.062.1	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư	Đầu tư tại Việt Nam	Ban Quản lý Khu kinh tế Vân Phong	X	X			

				của Ban Quản lý								
24			007.03.062.2	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh	Đầu tư tại Việt Nam	Ban Quản lý Khu kinh tế Vân Phong	X	X				
25	18	1.009764.000.00.00.H32	007.03.077.1	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý	Đầu tư tại Việt Nam	Ban Quản lý Khu kinh tế Vân Phong	X	X				
26			007.03.077.2	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh	Đầu tư tại Việt Nam	Ban Quản lý Khu kinh tế Vân Phong	X	X				
27	19	1.009765.000.00.00.H32	007.03.064.1	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý	Đầu tư tại Việt Nam	Ban Quản lý Khu kinh tế Vân Phong	X	X				
28			007.03.064.2	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh	Đầu tư tại Việt Nam	Ban Quản lý Khu kinh tế Vân Phong	X	X				
29	20	1.009766.000.00.00.H32	007.03.078.1	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý	Đầu tư tại Việt Nam	Ban Quản lý Khu kinh tế Vân Phong	X	X				
30			007.03.078.2	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh	Đầu tư tại Việt Nam	Ban Quản lý Khu kinh tế Vân Phong	X	X				
31	21	1.009767.000.00.00.H32	007.03.066.1	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản	Đầu tư tại Việt Nam	Ban Quản lý Khu kinh	X	X				

				gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý		tế Vân Phong						
32			007.03.066.2	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND tỉnh	Đầu tư tại Việt Nam	Ban Quản lý Khu kinh tế Vân Phong	X	X				
33			007.03.067.1	Điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư thuộc thẩm quyền của Ban Quản lý	Đầu tư tại Việt Nam	Ban Quản lý Khu kinh tế Vân Phong	X	X				
34	22	1.009768.000.00.00.H32	007.03.067.2	Điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	Đầu tư tại Việt Nam	Ban Quản lý Khu kinh tế Vân Phong	X	X				
35	23	1.009769.000.00.00.H32	007.03.068	Điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư (Khoản 4 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Đầu tư tại Việt Nam	Ban Quản lý Khu kinh tế Vân Phong	X	X				
36	24		007.03.069.1	Gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý	Đầu tư tại Việt Nam	Ban Quản lý Khu kinh tế Vân Phong	X	X				
37	25	1.009770.000.00.00.H32	007.03.069.2	Gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh	Đầu tư tại Việt Nam	Ban Quản lý Khu kinh tế Vân Phong	X	X				
38	26	1.009771.000.00.00.H32	007.03.070	Ngừng hoạt động của dự án đầu tư (quy định tại Khoản 3 Điều 56 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Đầu tư tại Việt Nam	Ban Quản lý Khu kinh tế Vân Phong	X		X			

39	27	1.009772.000.00.00.H32	007.03.071	Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư (quy định tại Điều 57 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Đầu tư tại Việt Nam	Ban Quản lý Khu kinh tế Vân Phong	X	X			
40	28	1.009774.000.00.00H32	007.03.073.1	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Đầu tư tại Việt Nam	Ban Quản lý Khu kinh tế Vân Phong	X		X		
41			007.03.073.2	Hiệu đính thông tin trên giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Đầu tư tại Việt Nam	Ban Quản lý Khu kinh tế Vân Phong	X		X		
42	29	1.009773.000.00.00.H32	007.03.072	Đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (quy định tại khoản 1 Điều 127 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Đầu tư tại Việt Nam	Ban Quản lý Khu kinh tế Vân Phong	X		X		
43	30	1.009775.000.00.00.H32	007.03.074	Thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài (quy định tại Khoản 2 Điều 41 Luật Đầu tư số 61/2020/QH14)	Đầu tư tại Việt Nam	Ban Quản lý Khu kinh tế Vân Phong	X	X			
44	31	1.009776.000.00.00.H32	007.03.075	Thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC (quy định tại Điều 49 Luật Đầu tư số 61/2020/QH14)	Đầu tư tại Việt Nam	Ban Quản lý Khu kinh tế Vân Phong	X		X		
45	32	1.009777.000.00.00.H32	007.03.076	Chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC (quy định tại Điều 50 Luật Đầu tư số 61/2020/QH14)	Đầu tư tại Việt Nam	Ban Quản lý Khu kinh tế Vân Phong	X	X			
46	33	1.009974.000.00.00.H32		Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)	Hoạt động xây dựng	Ban Quản lý Khu kinh tế Vân Phong	X			X	X
47	34	1.009975.000.00.00.H32		Cấp giấy phép sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)	Hoạt động xây dựng	Ban Quản lý Khu kinh tế Vân Phong	X			X	X

48	35	1.009976.000.00.00.H32		Cấp giấy phép di dời đổi với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/ Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)	Hoạt động xây dựng	Ban Quản lý Khu kinh tế Vân Phong	X			X	X
49	36	1.009977.000.00.00.H32		Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)	Hoạt động xây dựng	Ban Quản lý Khu kinh tế Vân Phong	X			X	X
50	37	1.009978.000.00.00.H32		Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)	Hoạt động xây dựng	Ban Quản lý Khu kinh tế Vân Phong	X			X	X
51	38	1.009979.000.00.00.H32		Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)	Hoạt động xây dựng	Ban Quản lý Khu kinh tế Vân Phong	X		X		
52	39	1.009972.000.00.00.H32		Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng	Hoạt động xây dựng	Ban Quản lý Khu kinh tế Vân Phong	X			X	X
53	40	1.009973.000.00.00.H32		Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/điều chỉnh thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở	Hoạt động xây dựng	Ban Quản lý Khu kinh tế Vân Phong	X			X	X

PHỤ LỤC II

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CHO PHÉP NỘP HỒ SƠ TRỰC TUYẾN, THANH TOÁN TRỰC TUYẾN, THỰC HIỆN BƯU CHÍNH CÔNG ÍCH LĨNH VỰC HỘ TỊCH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND CẤP HUYỆN, UBND CẤP XÃ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 632/QĐ-UBND ngày 02/03/2022 của Chủ tịch UBND Khánh Hòa)

TT	STT (Thứ)	Mã quản lý quốc gia	Mã quy trình nội bộ	Tên thủ tục hành	Lĩnh vực	Cơ quan	Thực hiện	Mức độ thực hiện	Thanh toán trực tuyến	Ghi
----	-----------	---------------------	---------------------	------------------	----------	---------	-----------	------------------	-----------------------	-----

	tục)		của tỉnh	chính		tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả	BCCI		Mức 2	Mức 3	Mức 4		chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
I UBND CẤP HUYỆN													
1	1	2.000806.000.00.00.H32	016.07.004	Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch	UBND cấp huyện		X			X		
2	2	2.000513.000.00.00.H32	016.07.006.1	Đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài - Trường hợp không xác minh	Hộ tịch	UBND cấp huyện		X			X		
3			016.07.006.2	Đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài - Trường hợp xác minh	Hộ tịch	UBND cấp huyện		X			X		
4	3	2.000528.00 0.00.00 H32	016.07.012	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch	UBND cấp huyện	X			X	X	- Nộp hồ sơ BCCI. - Nhận kết quả trực tiếp tại Bộ phận một cửa.	
5	4	1.000893.000.00.00.H32	016.07.013.1	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân - Trường hợp không xác minh	Hộ tịch	UBND cấp huyện	X			X	X	- Nộp hồ sơ BCCI. - Nhận kết quả trực tiếp tại Bộ phận một cửa.	
6			016.07.013.2	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ	Hộ tịch	UBND cấp huyện	X			X	X	- Nộp hồ sơ	

				sơ, giấy tờ cá nhân - Trường hợp xác minh								BCCI. - Nhận kết quả trực tiếp tại Bộ phận một cửa.
7	5	1.001695.000.00.00.H32	016.07.015	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch	UBND cấp huyện		X			X	
8												- Nộp hồ sơ BCCI. - Nhận kết quả trực tiếp tại Bộ phận một cửa.
	6	2.000522.000.00.00.H32	016.07.017.1	Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài - Trường hợp không xác minh	Hộ tịch	UBND cấp huyện	X			X	X	
9												- Nộp hồ sơ BCCI. - Nhận kết quả trực tiếp tại Bộ phận một cửa.
			016.07.017.2	Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài - Trường hợp xác minh	Hộ tịch	UBND cấp huyện	X			X	X	
10	7	1.001766.000.00.00.H32	016.07.035.1	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài - Trường hợp không xác minh	Hộ tịch	UBND cấp huyện	X			X	X	- Nộp hồ sơ BCCI. - Nhận kết

												quả trực tiếp tại Bộ phận một cửa.
11			016.07.035.2	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài - Trường hợp xác minh	Hộ tịch	UBND cấp huyện	X			X	X	- Nộp hồ sơ BCCI. - Nhận kết quả trực tiếp tại Bộ phận một cửa.
12			016.07.037.1	Đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài - Trường hợp không xác minh	Hộ tịch	UBND cấp huyện	X			X	X	- Nộp hồ sơ BCCI. - Nhận kết quả trực tiếp tại Bộ phận một cửa.
	8	2.000497.000.00.00.H32										
13			016.07.037.2	Đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài - Trường hợp không minh	Hộ tịch	UBND cấp huyện	X			X	X	- Nộp hồ sơ BCCI. - Nhận kết quả trực tiếp tại Bộ phận một cửa.
14	9	2.000779.000.00.00.H32	016.07.039	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố	Hộ tịch	UBND cấp huyện		X			X	

				nước ngoài								
15												- Nộp hồ sơ BCCI. - Nhận kết quả trực tiếp tại Bộ phận một cửa.
	10	1.001669.000.00.00.H32	016.07.041.1	Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài - Trường hợp đăng ký giám hộ cử	Hộ tịch	UBND cấp huyện	X			X	X	
16												- Nộp hồ sơ BCCI. - Nhận kết quả trực tiếp tại Bộ phận một cửa.
16												- Nộp hồ sơ BCCI. - Nhận kết quả trực tiếp tại Bộ phận một cửa.
17	11	2.000756.000.00.00.H32	016.07.043	Đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch	UBND Cấp huyện	X			X	X	- Nộp hồ sơ BCCI. - Nhận kết quả trực tiếp tại Bộ phận một cửa.
18	12	2.000635.000.00.00.H32	016.07.044.2	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch (Thuộc thẩm quyền giải quyết của Phòng Tư pháp)	Hộ tịch	UBND cấp huyện	X			X	X	
19	13	2.000748.000.00.00.H32	016.07.046.1	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác	Hộ tịch	UBND cấp huyện	X			X	X	- Nộp hồ sơ

				định lại dân tộc - Trường hợp không xác minh								BCCI. - Nhận kết quả trực tiếp tại Bộ phận một cửa.
20			016.07.046.2	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc - Trường hợp xác minh	Hộ tịch	UBND cấp huyện	X			X	X	- Nộp hồ sơ BCCI. - Nhận kết quả trực tiếp tại Bộ phận một cửa.
21	14	2.002189.000.00.00.H32	016.07.047	Ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Hộ tịch	UBND cấp huyện	X			X	X	
22	15	2.000554.000.00.00.H32	016.07.048	Ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Hộ tịch	UBND cấp huyện	X			X	X	
23	16	2.000547.000.00.00.H32	016.07.049.1	Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con;	Hộ tịch	UBND cấp huyện	X			X	X	

				nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch) - Trường hợp không xác minh								
24			016.07.049.2	Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch) - Trường hợp xác minh	Hộ tịch	UBND cấp huyện	X			X	X	
II UBND CẤP XÃ												
1			016.07.001.1	Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân - Trường hợp không xác minh	Hộ tịch	UBND cấp xã	X			X	X	
2	1	1.004873.000.00.00.H32	016.07.001.2	Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân - Trường hợp xác minh	Hộ tịch	UBND cấp xã	X			X	X	
3			016.07.002.1	Đăng ký kết hôn - Trường hợp không xác minh	Hộ tịch	UBND cấp xã		X			X	
4	2	1.000894.000.00.00.H32	016.07.002.2	Đăng ký kết hôn - Trường hợp xác minh	Hộ tịch	UBND cấp xã		X			X	
5	3	1.000593.000.00.00.H32	016.07.003	Đăng ký kết hôn lưu động	Hộ tịch	UBND cấp xã		X				
6			016.07.005.1	Đăng ký lại kết hôn - Trường hợp không xác minh	Hộ tịch	UBND cấp xã		X			X	
7	4	1.004746.000.00.00.H32	016.07.005.2	Đăng ký lại kết hôn - Trường hợp xác minh	Hộ tịch	UBND cấp xã		X			X	

8	5	1.001193.000.00.00.H32	016.07.007	Đăng ký khai sinh	Hộ tịch	UBND cấp xã	X			X	X	- Nộp hồ sơ BCCI. - Nhận kết quả trực tiếp tại Bộ phận một cửa.
9	6	2.001023.000.00.00.H32	016.07.008	Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	Hộ tịch	UBND cấp xã	X			X	X	- Nộp hồ sơ BCCI. - Nhận kết quả trực tiếp tại Bộ phận một cửa.
10	7	2.000986.000.00.00.H32	016.07.009	Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	Hộ tịch	UBND cấp xã	X			X	X	- Nộp hồ sơ BCCI. - Nhận kết quả trực tiếp tại Bộ phận một cửa.
11	8	1.003583.000.00.00.H32	016.07.010	Đăng ký khai sinh lưu động	Hộ tịch	UBND cấp xã		X				
12	9	1.004772.000.00.00.H32	016.07.011.1	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân - Trường hợp không xác minh	Hộ tịch	UBND cấp xã	X			X	X	- Nộp hồ sơ BCCI. - Nhận kết quả

												trực tiếp tại Bộ phận một cửa.
13			016.07.011.2	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân - Trường hợp xác minh	Hộ tịch	UBND cấp xã	X			X	X	- Nộp hồ sơ BCCI. - Nhận kết quả trực tiếp tại Bộ phận một cửa.
14	10	1.000689.000 00.00.H32	016.07.014.1	Đăng ký khai sinh kết hợp nhận cha, mẹ, con - Trường hợp không xác minh	Hộ tịch	UBND cấp xã		X			X	
15			016.07.014.2	Đăng ký khai sinh kết hợp nhận cha, mẹ, con - Trường hợp xác minh	Hộ tịch	UBND cấp xã		X			X	
16	11	1.004884.000.00.00.H32	016.07.016.1	Đăng ký lại khai sinh - Trường hợp không xác minh	Hộ tịch	UBND cấp xã	X			X	X	- Nộp hồ sơ BCCI. - Nhận kết quả trực tiếp tại Bộ phận một cửa.
17			016.07.016.2	Đăng ký lại khai sinh - Trường hợp xác minh	Hộ tịch	UBND cấp xã	X			X	X	- Nộp hồ sơ BCCI. - Nhận kết quả

												trực tiếp tại Bộ phận một cửa.
18	12	1.000656.000.00.00.H32	016.07.018	Đăng ký khai tử	Hộ tịch	UBND cấp xã	X			X	X	- Nộp hồ sơ BCCI. - Nhận kết quả trực tiếp tại Bộ phận một cửa.
19	13	1.000419.000.00.00.H32	016.07.034	Đăng ký khai tử lưu động	Hộ tịch	UBND cấp xã		X				
20												- Nộp hồ sơ BCCI. - Nhận kết quả trực tiếp tại Bộ phận một cửa.
	14	1.005461.000.00.00.H32	016.07.036.1	Đăng ký lại khai tử - Trường hợp không xác minh	Hộ tịch	UBND cấp xã	X			X	X	- Nộp hồ sơ BCCI. - Nhận kết quả trực tiếp tại Bộ phận một cửa.
21			016.07.036.2	Đăng ký lại khai tử - Trường hợp xác minh	Hộ tịch	UBND cấp xã	X			X	X	- Nộp hồ sơ BCCI. - Nhận kết quả trực tiếp tại Bộ phận một cửa.

22			016.07.038.1	Đăng ký nhận cha, mẹ, con - Trường hợp không xác minh	Hộ tịch	UBND cấp xã		X			X	
	15	1.001022.000.00.00.H32										
23			016.07.038.2	Đăng ký nhận cha, mẹ, con - Trường hợp xác minh	Hộ tịch	UBND cấp xã		X			X	
24	16	1.004837.000.00.00.H32	016.07.040	Đăng ký giám hộ	Hộ tịch	UBND cấp xã	X			X	X	- Nộp hồ sơ BCCI. - Nhận kết quả trực tiếp tại Bộ phận một cửa.
25	17	1.004845.000.00.00.H32	016.07.042	Đăng ký chấm dứt giám hộ	Hộ tịch	UBND cấp xã	X			X	X	- Nộp hồ sơ BCCI. - Nhận kết quả trực tiếp tại Bộ phận một cửa.
26	18	2.000635.000.00.00.H32	016.07.044.3	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch (Thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã)	Hộ tịch	UBND cấp xã	X			X	X	
27	19	1.004859.000.00.00.H32	016.07.045.1	Thay đổi, cải chính hộ tịch - Trường hợp không xác minh	Hộ tịch	UBND cấp xã	X			X	X	- Nộp hồ sơ BCCI. - Nhận kết quả trực tiếp tại Bộ

												phận một cửa.
28			016.07.045.2	Thay đổi, cải chính hộ tịch - Trường hợp xác minh	Hộ tịch	UBND cấp xã	X			X	X	- Nộp hồ sơ BCCI. - Nhận kết quả trực tiếp tại Bộ phận một cửa.
29			016.07.045.3	Bổ sung hộ tịch	Hộ tịch	UBND cấp xã	X			X	X	- Nộp hồ sơ BCCI. - Nhận kết quả trực tiếp tại Bộ phận một cửa.